

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.869.791.466.782	1.628.057.517.714
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>			
1. Tiền	111	V.01	125.690.557.334	22.422.009.742
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	112		117.690.557.334	22.422.009.742
			8.000.000.000	-
<i>II. Đầu tư ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	1.004.613.611.633	1.000.717.425.500
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		1.007.354.892.375	1.001.507.223.405
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.741.280.742)	(789.797.905)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		275.534.792.835	195.674.401.585
1. Phải thu của khách hàng	131		198.278.651.908	138.180.641.328
1.1 Phải về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	198.175.052.056	138.172.363.148
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		103.599.852	8.278.180
2. Trả trước cho người bán	132		929.002.049	2.000.007.331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	91.351.069.137	69.506.824.696
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.023.930.259)	(14.013.071.770)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		147.283.537	-
1. Hàng tồn kho	141		147.283.537	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		46.965.634.669	11.025.699.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	30.519.811.056	547.126.890
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		30.223.747.255	-
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		296.063.801	547.126.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.352.839.528	4.514.418.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.092.984.085	5.964.154.121
<i>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</i>	<i>190</i>	V.25.5	416.839.586.774	398.217.981.490
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		200.808.070.921	187.943.303.844
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		216.031.515.853	210.274.677.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.781.829.372	267.802.065.694
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		19.589.824.304	16.522.663.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.042.278.012	9.964.283.772
Nguyên giá	222		37.434.846.857	32.979.460.493
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.392.568.845)	(23.015.176.721)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.547.546.292	6.558.379.628
Nguyên giá	228		6.606.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.052.833)	(48.219.497)
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		244.438.227.329	243.612.849.277
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	226.235.833.333	226.235.833.333
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(16.457.626.004)	(17.283.004.056)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		2.753.777.739	1.666.553.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.105.552.345	1.231.828.056
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	632.270.848	418.770.415
3. Tài sản dài hạn khác	268		15.954.546	15.954.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.142.573.296.154	1.895.859.583.408

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.304.022.426.116	1.117.911.894.713
I. Nợ ngắn hạn	310		1.299.528.876.691	1.114.082.304.968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		255.751.420.009	192.466.518.956
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	255.734.839.223	192.465.204.257
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		16.580.786	1.314.699
3. Người mua trả tiền trước	313		3.980.689.890	3.739.260.779
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	18.638.084.959	16.628.914.668
5. Phải trả người lao động	315		25.088.138.928	31.799.561.513
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20.862.912.129	14.536.202.928
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.369.462.992	10.327.303.352
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		28.303.266.115	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14.369.462.992	5.585.049.585
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	929.648.589.232	838.999.493.187
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		527.828.217.955	456.786.545.766
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		325.748.131.440	315.922.310.556
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		76.072.239.837	66.290.636.865
II. Nợ dài hạn	330		4.493.549.425	3.829.589.745
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.090.000.000	168.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.403.549.425	3.661.589.745
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12	838.550.870.038	777.947.688.695
I. Nguồn vốn	410	V.22	838.550.870.038	777.947.688.695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		693.000.000.000	660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.800.187.891	1.800.187.891
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		15.296.050.945	13.311.197.165
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.578.865.872	97.960.538.309
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỞ	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.142.573.296.154	1.895.859.583.408

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			65.710.983.211	48.588.799.997
3. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (US\$)			104.986,61	42.480,11
- Euro (EUR)			270,61	270,49

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2014

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	172.688.326.238	161.332.774.391	305.743.329.324	291.071.910.627
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11				
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	28.526.273.553	42.400.068.998	65.910.320.586	73.242.758.330
4. Thu nhập khác	13	85.405.131	120.465.347	134.288.372	298.844.234
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(113.454.593.246)	(115.387.287.613)	(215.215.366.059)	(204.068.919.813)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(6.449.307.407)	(16.651.368.241)	(7.374.888.389)	(13.749.062.175)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(57.060.540.498)	(51.600.864.300)	(97.516.775.879)	(96.065.100.488)
9. Chi phí khác	24	(45.770.984)	(51.466.507)	(90.762.937)	(59.650.249)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	24.289.792.787	20.162.322.075	51.590.145.018	50.670.780.466
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.413.059.189)	(4.086.511.100)	(11.263.331.563)	(11.356.836.881)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	213.500.433		213.500.433	
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	19.090.234.031	16.075.810.975	40.540.313.888	39.313.943.585
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			598	647

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2014

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	VI.26.1	232.448.709.583	201.238.831.654	446.654.205.012	373.414.803.155
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		278.631.129.350	218.171.311.686	476.931.125.901	403.572.043.379
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		27.482.555.594	30.005.298.632	40.656.308.494	42.748.368.109
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(73.664.975.361)	(46.937.778.664)	(70.933.229.383)	(72.905.608.333)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	VI.26.2	(88.548.284.305)	(74.488.724.489)	(178.614.943.920)	(141.190.344.612)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(108.560.819.288)	(81.025.892.947)	(191.479.710.997)	(164.207.975.193)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		20.012.534.983	6.537.168.458	12.864.767.077	23.017.630.581
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		143.900.425.278	126.750.107.165	268.039.261.092	232.224.458.543
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		28.787.900.960	34.582.667.226	37.704.068.232	58.847.452.084
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	15.068.351.548	21.541.217.905	22.872.071.071	44.030.045.206
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	13.719.549.412	13.041.449.321	14.831.997.161	14.817.406.878
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		172.688.326.238	161.332.774.391	305.743.329.324	291.071.910.627
Chi bồi thường	11		(84.230.960.722)	(72.852.165.309)	(129.515.991.735)	(128.983.100.958)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(84.224.667.618)	(72.852.165.309)	(129.754.182.629)	(128.983.100.958)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		(6.293.104)	-	238.190.894	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		23.403.510.428	31.651.386.748	34.254.139.602	53.188.235.893
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		5.160.347.761	5.196.876.497	(9.803.018.892)	11.141.356.881
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		8.532.649.413	(5.498.673.602)	6.199.008.740	(15.360.283.434)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	VI.28.1	(47.134.453.120)	(41.502.575.666)	(98.865.862.285)	(80.013.791.618)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(5.924.957.240)	(5.014.521.521)	(9.781.602.972)	(8.463.373.089)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	VI.28.2	(60.395.182.886)	(68.870.190.426)	(106.567.900.802)	(115.591.755.106)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(11.887.688.930)	(23.503.565.501)	(19.302.508.821)	(47.036.382.014)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(48.507.493.956)	(31.154.809.679)	(87.265.391.981)	(66.555.363.092)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(113.454.593.246)	(101.175.472.367)	(215.215.366.059)	(204.066.919.813)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		59.233.732.992	60.157.302.023	90.527.963.265	87.002.990.814
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	28.526.273.553	42.400.068.998	65.910.320.586	73.242.758.330
Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	(6.449.307.407)	(16.651.366.241)	(7.374.888.389)	(13.749.062.175)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		22.076.966.146	25.748.700.757	58.535.432.197	59.493.696.155
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	(57.060.540.498)	(65.812.679.545)	(97.516.775.879)	(96.065.100.488)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.250.158.640	20.093.323.235	51.546.619.583	50.431.586.481
Thu nhập khác	31		85.405.131	120.465.347	134.288.372	298.844.234
Chi phí khác	32		(45.770.984)	(51.466.507)	(90.762.937)	(59.650.249)
Lợi nhuận khác	40		39.634.147	68.998.840	43.525.435	239.193.985
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.289.792.787	20.162.322.075	51.590.145.018	50.670.780.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(5.413.059.189)	(4.086.511.100)	(11.263.331.563)	(11.356.836.881)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	213.500.433		213.500.433	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.090.234.031	16.075.810.975	40.540.313.888	39.313.943.585
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				598	647

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		51.590.145.018	53.704.833.397
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.388.225.460	1.941.801.895
3	Các khoản dự phòng		92.786.059.319	54.505.082.684
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(35.059.830.492)	(65.120.417.787)
6	Chi phí lãi vay		-	719.525.493
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.704.599.305	54.246.554.567
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(86.623.800.845)	(73.092.933.897)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(147.283.537)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		86.857.364.376	112.335.829.155
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(30.846.408.455)	(1.294.655.298)
13	Chi phí lãi vay đã trả		-	(503.800.858)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.078.162.994)	(12.400.805.894)
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(28.104.955.471)	(4.693.462.085)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.761.352.379	74.596.725.690
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.541.740.909)	(906.537.006)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		22.152.331.030	(689.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(28.000.000.000)	604.948.133.734
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.896.605.092	67.618.366.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.507.195.213	(17.340.036.754)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.000.000.000	9.181.600.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.133.878.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.000.000.000	(952.278.150)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		103.268.547.592	56.304.410.786
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	22.422.009.742	15.192.045.761
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			306.282.148
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	125.690.557.334	71.802.738.695

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 693 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư vào công ty con

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Khoản đầu tư vào công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo Phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo Phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

2. Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. TIỀN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	672.316.068	547.650.628
<i>Trong đó:</i>		
<i>VND</i>	672.316.068	547.650.628
<i>Ngoại tệ</i>	-	-
Tiền gửi ngân hàng	117.010.181.266	21.874.359.114
<i>Trong đó:</i>		
<i>VND</i>	114.744.826.804	20.970.836.083
<i>Ngoại tệ</i>	2.265.354.462	903.523.031
Tiền đang chuyển	8.060.000	-
Tương đương tiền	8.000.000.000	
	125.690.557.334	22.422.009.742

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

02. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	78.354.892.375	100.507.223.405
Cổ phiếu niêm yết	68.016.749.375	50.169.080.405
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.438.143.000	5.438.143.000
Trái phiếu công ty	4.900.000.000	44.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	929.000.000.000	901.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn VND	929.000.000.000	901.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn USD	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.741.280.742)	(789.797.905)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.004.613.611.633	1.000.717.425.500

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3.

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động	91.351.069.137	69.506.824.696
Phải thu khác		
Cộng	91.351.069.137	69.506.824.696

07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Kỳ quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn khác		
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	2.278.812.525	28.201.818.114	198.829.854	32.979.460.493
Mua mới		52.727.273	4.402.659.091		4.455.386.364
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	2.331.539.798	32.604.477.205	198.829.854	37.434.846.857
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(168.666.674)	(2.009.947.193)	(20.744.568.750)	(91.994.104)	(23.015.176.721)
Khấu hao trong kỳ	(46.000.002)	(70.585.294)	(1.243.590.157)	(17.216.670)	(1.377.392.123)
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(214.666.676)	(2.080.532.487)	(21.988.158.907)	(109.210.774)	(24.392.568.845)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	2.131.333.326	268.865.332	7.457.249.364	106.835.750	9.964.283.772
Tại ngày cuối kỳ	2.085.333.324	251.007.311	10.616.318.298	89.619.080	13.042.278.012

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Tăng trong kỳ			
Trong đó:			
Mua mới			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	106.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	-	(48.219.497)	(48.219.497)
Tăng trong kỳ		(10.833.336)	(10.833.336)
Trong đó:			
Chi phí trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	(59.052.833)	(59.052.833)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	58.379.628	6.558.379.628
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	47.546.292	6.547.546.292

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	150.145.833.333	150.145.833.333
Trái phiếu	150.145.833.333	150.145.833.333
2. Đầu tư vào công ty con	34.660.020.000	34.660.020.000
Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)	34.660.020.000	34.660.020.000
3. Đầu tư dài hạn khác	76.090.000.000	76.090.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	76.090.000.000	76.090.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.457.626.004)	(17.283.004.056)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	244.438.227.329	243.612.849.277

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	9.486.037.308	6.505.217.593
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.535.244.917	6.232.158.623
Thuế thu nhập cá nhân	3.538.586.009	3.760.475.818
Thuế tài nguyên	-	-
Các loại thuế khác	-	131.062.634
Các khoản phí, lệ phí	78.216.725	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	18.638.084.959	16.628.914.668

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	-
Số dư đầu năm	-	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	35.957.108.473	-
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(7.653.842.358)	-
Số dư cuối năm	28.303.266.115	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	384.756.637	26.946.709
Bảo hiểm xã hội	59.136.038	(31.204.104)
Bảo hiểm y tế	5.316.695	27.405.211
Bảo hiểm thất nghiệp	10.504.690	13.836.326

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

1.366.591.926	1.184.121.926
12.543.157.006	9.106.197.284
14.369.462.992	10.327.303.352

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu	Thặng dư vốn cổ phần	Dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	2.271.699.140	1.800.187.891	(6.577.533.810)	9.062.277.776	93.789.569.917	760.346.200.914
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						84.978.387.781	84.978.387.781
- Tăng khác		2.604.066.190		6.577.533.810	4.248.919.389		13.430.519.389
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác						(80.807.419.389)	(80.807.419.389)
Số dư đầu năm nay	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891		13.311.197.165	97.960.538.309	777.947.688.695
- Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000						33.000.000.000
- Lãi trong năm nay						40.540.313.888	40.540.313.888
- Tăng khác					1.984.853.780		1.984.853.780
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác						(14.921.986.325)	(14.921.986.325)
Số dư cuối kỳ	693.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891	-	15.296.050.945	123.578.865.872	838.550.870.038

25.1 PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VND
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	63.743.461.516	37.950.880.982
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	59.127.813.837	37.812.675.801
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.615.647.679	138.205.181
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	50.775.785.776	32.697.543.695
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	83.510.544.672	62.888.770.016
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	-	4.609.397.090
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	145.260.092	25.771.365
Cộng	198.175.052.056	138.172.363.148

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25.2 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	222.836.309.983	165.849.363.827
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.385.247.237	3.253.113.974
Phải trả bồi thường bảo hiểm	10.323.567.458	9.330.479.978
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	17.144.349.319	13.998.583.431
Phải trả khác	45.365.226	33.663.047
Cộng	255.734.839.223	192.465.204.257

25.3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	-	-
- Số dư đầu năm	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	38.533.822.677	-
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	8.310.075.422	-
- Số dư cuối năm	30.223.747.255	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	296.063.801	547.126.890
Cộng	30.519.811.056	547.126.890

25.4 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	527.828.217.955	456.786.545.766
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	325.748.131.440	315.922.310.556
Dự phòng dao động lớn	76.072.239.837	66.290.636.865
Cộng	929.648.589.232	838.999.493.187

25.5 TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	200.808.070.921	187.943.303.844
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	216.031.515.853	210.274.677.646
Cộng	416.839.586.774	398.217.981.490

26.1 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	59.581.074.595	44.863.165.204
Doanh thu phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	117.917.296.831	101.311.999.518

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Doanh thu phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	36.285.875.205	23.902.897.991
Doanh thu phí bảo hiểm hàng không	4.854.068.704	6.774.758.100
Doanh thu phí bảo hiểm xe cơ giới	168.556.445.949	156.085.587.986
Doanh thu phí bảo hiểm cháy, nổ	57.080.120.332	45.313.223.500
Doanh thu phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	26.814.384.796	22.750.250.496
Doanh thu phí bảo hiểm trách nhiệm	2.051.395.699	2.603.262.868
Doanh thu phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.336.048.857	517.149.111
Doanh thu phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.996.288.901	896.703.260
Doanh thu phí bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(541.873.968)	(1.457.203.468)
Doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	328.240.128	62.908.939
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	30.080.497.099	32.317.254.886
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.990.073.631	2.069.699.231
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.025.007.290	1.637.013.455
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	263.290.780	941.491.434
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	4.147.679.875	2.681.255.516
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	236.442.615	90.659.280
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	204.589.492	112.544.235
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	12.338.600
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.028.992.480	2.007.241.524
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	351.495.104	826.209.822
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(70.933.229.383)	(72.905.608.333)
Cộng	446.654.205.012	373.414.803.155

26.2 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm tai nạn con người	266.094.031	264.184.941
Phí nhượng tái bảo hiểm y tế	-	-
Phí nhượng tái bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	-
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	96.194.470.193	90.885.740.483
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	26.352.477.908	16.675.959.775
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	5.185.330.805	7.856.293.222
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	962.292.278	398.378.891
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	35.779.792.590	26.083.421.710
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	20.617.496.617	17.727.415.723
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	1.078.995.392	1.573.707.683
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	329.037.621	44.186.152
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.713.723.562	2.698.686.613
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(12.864.767.077)	(23.017.630.581)
Cộng	178.614.943.920	141.190.344.612

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

27.1 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	51.307.814.400	44.239.429.282
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(28.303.266.115)	
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(132.477.214)	(209.384.076)
Cộng	22.872.071.071	44.030.045.206

28.1 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	120.205.817.046	125.869.591.976
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	9.548.365.583	3.113.508.982
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(32.042.071.972)	(51.490.547.501)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(238.190.894)	-
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	7.590.951.262	(12.839.045.273)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(6.199.008.740)	15.360.283.434
Cộng	98.865.862.285	80.013.791.618

28.2 CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	19.302.508.821	47.036.392.014
Chi về dịch vụ đại lý	7.462.746.340	4.394.159.079
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	48.386.221	491.295.189
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	245.443.100	208.872.042
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.012.387.086	1.762.912.027
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	77.496.429.234	47.486.309.509
Cộng	106.567.900.802	115.591.755.106

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.492.432.448	44.086.397.137
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.443.578.285	15.506.105.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.315.258.129	5.469.269.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.568.701.820	4.330.026.460
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	886.957.130	3.850.427.024
Doanh thu hoạt động tài chính khác	203.392.774	5.331
Cộng	65.910.320.586	73.242.758.330

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.000.000	503.800.858
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	241.580.550	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	754.132.520	260.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.060.824.625	10.426.036.384
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.304.733.678	2.564.797.950
Chi phí tài chính khác	12.617.016	254.166.983
Cộng	7.374.888.389	13.749.062.175

31. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng công ty hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh này cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009, Tổng công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho các nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC

*Tại thời điểm ngày 30
tháng 06 năm 2014
VNĐ*

Cam kết thuê văn phòng	39.628.884.751
	39.628.884.751

Trong đó:

Đến hạn trong vòng 1 năm 72.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý II năm 2014 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

- 34.1** Trong năm 2014, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	01/01/2014 Trình bày lại VND
Phải thu khách hàng	247.812.937.447	(109.632.296.119)	138.180.641.328
Phải thu ngắn hạn khác	37.216.835.375	32.289.989.321	69.506.824.696
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	187.943.303.844	187.943.303.844
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	210.274.677.646	210.274.677.646
Ảnh hưởng đối với tài tổng sản dài	285.029.772.822	320.875.674.692	605.905.447.514

Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn

	31/12/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	01/01/2014 Trình bày lại VND
Phải trả người bán	269.808.825.754	(77.342.306.798)	192.466.518.956
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.495.303.352	(168.000.000)	10.327.303.352
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	268.843.241.922	187.943.303.844	456.786.545.766
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	105.647.632.910	210.274.677.646	315.922.310.556
Phải trả dài hạn khác	-	168.000.000	168.000.000
Ảnh hưởng đối với tổng nguồn vốn	654.795.003.938	320.875.674.692	975.670.678.630

- 34.2 Trước tháng 8 năm 2013, Tổng Công ty phân loại khoản đầu tư tại Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt vào khoản mục "đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" và hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và ghi nhận phần lợi nhuận/lỗ của Công ty Liên doanh trên cơ sở tỷ lệ vốn góp.
- Từ sau tháng 8 năm 2013, Tổng Công ty đã nắm quyền kiểm soát dài hạn đối với công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt và do đó Tổng Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con thay vì phân loại vào đầu tư liên doanh liên kết như các năm trước. Do ảnh hưởng của việc thay đổi này, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Chi tiết các khoản điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Dẫn liệu từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	30/6/2013 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	30/6/2013 Trình bày lại VND
Lãi từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.810.488.656	(2.810.488.656)	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.124.432.241	(2.810.488.656)	39.313.943.585
Lợi nhuận sau thuế	39.313.943.585	-	39.313.943.585

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV



Ông Nguyễn Xuân Đồng
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán



Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2014

